(v)	tiết lộ, phát hiện	show
(n)	lỗi	
(n)	máy ép	
(n)	phép đo	
(n)	khuyết điểm	a small defect
(n phrase)	mắt thường	
(v)	điều hướng	guide something in a direction
(n)	Mẫu, họa tiết	
(adj)	mang tính thương mại	related to business
(v)	phát hiện	discover
(n)	nguyên lý	the basic idea, concept
(n)	phạm vi	

LIVEWORKSHEETS

(n)	thị trường	
(v)	thuyết phục	make someone believe something
(adj)	quy mô đầy đủ	complete and at full size
(v)	làm giảm	reduce
(adj)	dưới một milimet	smaller than one millimetre
(adv/adj)	phía trước quy trình, thượng nguồn	
(adv/adj)	phía sau quy trình, hạ nguồn	
(v)	đầu tư	spend money
(v)	phát minh	create
(adj)	tức thì	

LIVEWORKSHEETS